

DỰ THẢO 2

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hợp tác xã

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ ngày và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 6 năm 2023;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hợp tác xã.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị định này quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hợp tác xã về phân loại quy mô hợp tác xã; tiêu chí lựa chọn, đối tượng, nội dung, mức hỗ trợ, nguồn vốn thực hiện chính sách và tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và các đối tượng có liên quan; điều kiện thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần tham gia doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; giao dịch nội bộ và thu nhập từ giao dịch nội bộ; xử lý quỹ chung không chia, tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi giải thể, phá sản; quyền, nghĩa vụ, xử lý tài sản chung của tổ hợp tác khi tổ hợp tác chấm dứt hoạt động, phần đóng góp của thành viên tổ hợp tác.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập, tổ chức quản lý, hoạt động, tổ chức lại, giải thể và phá sản theo Luật Hợp tác xã;

b) Thành viên của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã* là tập hợp phần cứng, phần mềm và cơ sở dữ liệu được thiết lập phục vụ mục đích tạo, lập, cung cấp, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin liên quan đến tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên môi trường mạng, được xây dựng, triển khai thống nhất trên phạm vi cả nước.

2. *Cổng thông tin quốc gia về hợp tác xã* là tập hợp các trang thông tin điện tử được tổ chức thống nhất, được sử dụng để cung cấp thông tin về tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và các thông tin liên quan; cung cấp các dịch vụ trực tuyến đăng ký thành lập, tổ chức quản lý, tổ chức lại, giải thể, phá sản và hoạt động để tổ chức, cá nhân thực hiện các thủ tục có liên quan của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; cung cấp thông tin tổng hợp phục vụ chỉ đạo, điều hành, quản lý nhà nước về tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và các đối tượng liên quan.

3. *Cơ sở dữ liệu về hợp tác xã* là tập hợp thông tin về tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật, chỉ đạo, điều hành, thủ tục hành chính, quá trình, kết quả giải quyết các thủ tục liên quan đến tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên mạng; được xây dựng, cập nhật, duy trì để quản lý, khai thác và sử dụng thông qua các phương tiện điện tử.

Điều 3. Căn cứ phân loại lĩnh vực hoạt động của hợp tác xã (quy định chi tiết Điều 16 Luật Hợp tác xã)

1. Lĩnh vực phân loại hợp tác xã là nhóm các ngành kinh tế cấp 1 được xác định theo quy định của pháp luật về thống kê, như sau:

a) Lĩnh vực nông nghiệp gồm các ngành: nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

b) Lĩnh vực công nghiệp-xây dựng gồm các ngành: khai khoáng; công nghiệp chế biến chế tạo, sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí; cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải; xây dựng.

c) Lĩnh vực thương mại-dịch vụ và lĩnh vực khác gồm các ngành: Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; vận tải kho bãi; Dịch vụ lưu trú và ăn uống; thông tin và truyền thông; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; kinh doanh bất động sản; hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; giáo dục và đào tạo; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội; nghệ thuật vui chơi và giải trí; hoạt động dịch vụ khác; hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình.

2. Lĩnh vực phân loại của hợp tác xã được xác định theo lĩnh vực hoạt động có giá trị sản xuất chiếm tỷ lệ lớn nhất trong tổng giá trị sản xuất của hợp tác xã được xác định tại thời điểm ngày 31/12 của năm trước liền kề. Giá trị sản xuất của lĩnh

vực hoạt động được tính bằng tổng giá trị sản xuất của các ngành kinh tế thuộc cùng lĩnh vực theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Trường hợp hợp tác xã có hai lĩnh vực trở lên có giá trị sản xuất bằng nhau hoặc hợp tác xã mới thành lập chưa có giá trị sản xuất thì lĩnh vực nào có số lao động làm việc thường xuyên lớn hơn được xác định là lĩnh vực hoạt động chính của hợp tác xã.

Trường hợp hợp tác xã có hai lĩnh vực hoạt động trở lên có giá trị sản xuất bằng nhau, có số lao động làm việc thường xuyên hoạt động trong các lĩnh vực đó bằng nhau thì hợp tác xã được tự lựa chọn một trong các lĩnh vực này để thực hiện phân loại hợp tác xã.

3. Số lượng thành viên chính thức, số lao động làm việc thường xuyên của hợp tác xã được xác định tại thời điểm ngày 31/12 của năm trước liền kề theo Báo cáo về tình hình hoạt động của hợp tác xã gửi cơ quan đăng ký kinh doanh.

4. Tổng nguồn vốn của hợp tác xã được xác định trong bảng cân đối kế toán thể hiện trên Báo cáo tài chính năm hợp tác xã nộp cho cơ quan quản lý thuế. Trường hợp hợp tác xã hoạt động dưới 01 năm, tổng nguồn vốn được xác định căn cứ theo vốn điều lệ ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã.

5. Doanh thu của năm của hợp tác xã là tổng doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của hợp tác xã và được xác định trên Báo cáo tài chính năm hợp tác xã nộp cho cơ quan quản lý thuế. Trường hợp hợp tác xã hoạt động dưới 01 năm hoặc trên 01 năm nhưng không có doanh thu thì hợp tác xã căn cứ vào tiêu chí tổng nguồn vốn quy định tại khoản 4 Điều này để xác định quy mô.

6. Việc phân loại hợp tác xã được thực hiện và ghi nhận tại Báo cáo về tình hình hoạt động của hợp tác xã và liên thông với Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã.

Điều 4. Phân loại quy mô hợp tác xã (quy định chi tiết Điều 16 Luật Hợp tác xã)

Hợp tác xã thực hiện phân loại theo quy mô lớn, vừa, nhỏ và siêu nhỏ theo tiêu chí số lượng thành viên chính thức và một trong hai tiêu chí doanh thu hoặc tổng nguồn vốn và được xác định theo lĩnh vực của hợp tác xã quy định tại Điều 3 Nghị định này.

1. Phân loại hợp tác xã trong lĩnh vực nông nghiệp:

a) Hợp tác xã quy mô lớn có từ 400 thành viên chính thức và doanh thu của năm trên 50 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn trên 10 tỷ đồng trở lên.

b) Hợp tác xã quy mô vừa có từ 200 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 10 tỷ đồng đến dưới 50 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn từ 5 tỷ đồng đến dưới 10 tỷ đồng;

c) Hợp tác xã quy mô nhỏ có từ 10 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 2 tỷ đồng đến dưới 10 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn từ 1 tỷ đồng đến dưới 5 tỷ đồng;

d) Hợp tác xã quy mô siêu nhỏ có từ 5 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm dưới 2 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn dưới 1 tỷ đồng.

2. Phân loại hợp tác xã trong lĩnh vực công nghiệp – xây dựng:

a) Hợp tác xã quy mô lớn có từ 100 thành viên chính thức và doanh thu của năm từ 80 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn từ 20 tỷ đồng trở lên.

b) Hợp tác xã quy mô vừa có từ 20 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 15 tỷ đồng đến dưới 80 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn từ 10 tỷ đồng đến dưới 20 tỷ đồng;

c) Hợp tác xã quy mô nhỏ có từ 6 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 3 tỷ đồng đến dưới 15 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn từ 2 tỷ đồng đến dưới 10 tỷ đồng;

d) Hợp tác xã quy mô siêu nhỏ có từ 5 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm dưới 3 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn dưới 2 tỷ đồng.

3. Phân loại hợp tác xã trong lĩnh vực thương mại-dịch vụ và lĩnh vực khác:

a) Hợp tác xã quy mô lớn có từ 200 thành viên chính thức và doanh thu của năm từ 100 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn từ 20 tỷ đồng trở lên.

b) Hợp tác xã quy mô vừa có từ 100 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 20 tỷ đồng đến dưới 100 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn từ 10 tỷ đồng đến dưới 20 tỷ đồng;

c) Hợp tác xã quy mô nhỏ có từ 10 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 5 tỷ đồng đến dưới 20 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn từ 2 tỷ đồng đến dưới 10 tỷ đồng;

d) Hợp tác xã quy mô siêu nhỏ có từ 5 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm dưới 3 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn dưới 2 tỷ đồng.

4. Trường hợp hợp tác xã thỏa mãn các tiêu chí phân loại quy mô hợp tác xã ở các mức khác nhau thì quy mô hợp tác xã được xác định theo mức quy mô lớn nhất.

Chương II

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC VỀ PHÁT TRIỂN TỔ HỢP TÁC, HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ

Điều 5. Điều kiện hưởng chính sách hỗ trợ của Nhà nước (quy định chi tiết Điều 18 Luật Hợp tác xã)

1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được xem xét hưởng các chính sách hỗ

trợ của Nhà nước khi đáp ứng các tiêu chí sau:

a) Có cam kết bằng văn bản về việc hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không vi phạm các hành vi bị nghiêm cấm theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Luật Hợp tác xã, không trong thời gian chấp hành bản án hình sự của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật;

b) Có báo cáo tài chính năm trước liền kề được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập đối với nội dung chính sách hỗ trợ từ 03 tỷ đồng trở lên từ nguồn kinh phí ngân sách Nhà nước hỗ trợ trực tiếp cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

c) Đáp ứng ít nhất một trong các tiêu chí sau tại thời điểm nộp đơn xin hưởng chính sách:

- Số lượng thành viên tăng trong năm trước liền kề.
- Tỷ lệ giá trị giao dịch nội bộ tăng trong năm trước liền kề.
- Tỷ lệ trích lập quỹ chung không chia cao hơn so với mức tối thiểu quy định tại Điều 83 Luật Hợp tác xã hoặc phát triển tài sản chung không chia trong năm trước liền kề.

- Ít nhất 5% tổng số thành viên, người lao động được tham gia các lớp giáo dục, đào tạo, phổ biến, bồi dưỡng, tập huấn do hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tự tổ chức hoặc do các cơ quan, đoàn thể, tổ chức khác tổ chức.

- Mới thành lập không quá 36 tháng tại địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật.

2. Tổ hợp tác được xem xét hưởng chính sách khi đáp ứng các tiêu chí sau:

a) Có Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác;

b) Có cam kết bằng văn bản về việc không trong thời gian thi hành quyết định xử lý vi phạm hành chính do vi phạm các hành vi bị nghiêm cấm quy định tại khoản 2 Điều 7 của Luật này;

c) Đáp ứng ít nhất một trong các tiêu chí sau tại thời điểm nộp đơn xin hưởng chính sách:

- Số lượng thành viên tăng trong năm trước liền kề.
- Ít nhất 5% tổng số thành viên, người lao động được tham gia các lớp giáo dục, đào tạo, phổ biến, bồi dưỡng, tập huấn do tổ hợp tác tự tổ chức hoặc do các cơ quan, đoàn thể, tổ chức khác tổ chức.

- Mới thành lập không quá 36 tháng tại địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp nhiều hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nộp hồ sơ và cùng đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều này, nhiều tổ hợp tác nộp hồ sơ và cùng đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều này thì lựa chọn hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp

tác theo các tiêu chí ưu tiên sau: số lượng thành viên nhiều hơn; số lượng thành viên là người khuyết tật nhiều hơn; số lượng thành viên là đồng bào dân tộc thiểu số nhiều hơn; số lượng thành viên, người lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm xã hội tự nguyện nhiều hơn; có phụ nữ làm quản lý, có nhiều thành viên là nữ hoặc sử dụng nhiều lao động nữ hơn; hoạt động tại địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định của Nhà nước; có hợp đồng hợp tác liên kết hình thành chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành, gắn với kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế tri thức, nông nghiệp hữu cơ, thích ứng biến đổi khí hậu, chuyển đổi số vì mục tiêu phát triển bền vững; tổ chức hoặc tham gia các hoạt động lợi ích cộng đồng dân cư.

Tiêu chí ưu tiên lựa chọn đối tượng hưởng chính sách cụ thể cho từng chính sách được thực hiện theo Chương trình tổng thể phát triển kinh tế tập thể trong từng giai đoạn do Thủ tướng Chính phủ quy định.

4. Các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin cung cấp cho cơ quan thực hiện chính sách.

5. Khi cơ quan có thẩm quyền thực hiện hoạt động hỗ trợ phát hiện thông tin tổ hợp tác, hợp tác, liên hiệp hợp tác xã cung cấp không trung thực, các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã được lựa chọn hưởng chính sách sẽ bị dừng thực hiện chính sách và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực (quy định chi tiết Điều 20 Luật Hợp tác xã)

1. Đối tượng hỗ trợ, gồm:

a) Thành viên, người lao động đang làm việc tại tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

b) Cán bộ chuyên trách và cán bộ kiêm nhiệm làm nhiệm vụ quản lý nhà nước về kinh tế tập thể tại các bộ, ngành, cơ quan trung ương và địa phương.

c) Cán bộ của hệ thống Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, các hiệp hội, đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội.

d) Viên chức, giảng viên về kinh tế tập thể trong các viện nghiên cứu, trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp.

2. Nội dung hỗ trợ, gồm:

a) Kinh phí biên soạn, xây dựng, phát hành giáo trình về kinh tế tập thể sử dụng trong các cơ sở giáo dục đại học, đào tạo lý luận chính trị, bồi dưỡng quản lý nhà nước.

b) Sinh hoạt phí, học phí cho sinh viên, học viên theo học các chương trình đại học, sau đại học chuyên ngành kinh tế tập thể.

c) Cấp học bổng đào tạo, nghiên cứu dài hạn trong nước và nước ngoài về kinh tế tập thể.

d) Bồi dưỡng về chuyên môn kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ, kỹ thuật thông qua hình thức bồi dưỡng trực tiếp, trực tuyến. Nội dung bồi dưỡng theo khung kiến thức quy định tại Chương trình tổng thể về phát triển kinh tế tập thể.

đ) Lương, thưởng và phúc lợi cho người lao động tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học về làm việc tại các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

e) Xây dựng và triển khai các chương trình truyền thông để nâng cao nhận thức, kiến thức quản trị và sản xuất, kinh doanh của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phù hợp với từng ngành, lĩnh vực và địa bàn.

Điều 7. Chính sách hỗ trợ thông tin (quy định chi tiết Điều 20 Luật Hợp tác xã)

1. Đối tượng hỗ trợ

a) Các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

b) Cá nhân, tổ chức liên quan đến thành lập, tổ chức, quản lý và hoạt động của các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Nội dung hỗ trợ

a) Các thông tin sau đây được công bố trên Cổng thông tin quốc gia về hợp tác xã, trang thông tin điện tử của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp có liên quan:

- Thông tin về kế hoạch, chương trình, dự án, hoạt động hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

- Thông tin chỉ dẫn kinh doanh; thông tin về tín dụng, thị trường, sản phẩm, công nghệ;

- Thông tin về chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước liên quan đến lĩnh vực kinh tế tập thể;

- Các thông tin khác theo nhu cầu của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phù hợp với quy định của pháp luật.

b) Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được cung cấp thông tin về chính sách hỗ trợ trên Cổng thông tin quốc gia về hợp tác xã và trang thông tin điện tử của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

c) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được cấp tài khoản trên Cổng thông tin quốc gia về hợp tác xã; công khai, theo dõi và cập nhật thông tin hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Cơ

quan, tổ chức hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khác có nhu cầu cung cấp thông tin, tương tác và kết nối với các đối tác tham gia trên Cổng thông tin quốc gia về hợp tác xã có thể đề nghị cấp tài khoản. Tài khoản sử dụng trên Cổng thông tin quốc gia về hợp tác xã được quản lý tập trung trên Cổng thông tin quốc gia về hợp tác xã.

d) Cổng thông tin quốc gia về hợp tác xã được kết nối với trang thông tin điện tử của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nhằm cung cấp thông tin hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và các thông tin khác cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tra cứu.

Điều 8. Chính sách hỗ trợ xây dựng mạng lưới cung cấp dịch vụ tư vấn (quy định chi tiết Điều 20 Luật Hợp tác xã)

1. Đối tượng hỗ trợ

a) Cán bộ quản lý, thành viên và người lao động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

b) Các cá nhân, tổ chức tham gia tư vấn cho các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Nội dung hỗ trợ

a) Hỗ trợ xây dựng, tăng cường năng lực cho mạng lưới cung cấp dịch vụ tư vấn cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bao gồm: Hệ thống Liên minh Hợp tác xã Việt Nam; các đơn vị sự nghiệp công lập có liên quan; các cá nhân, tổ chức khác tham gia tư vấn cho các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

b) Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tiếp cận mạng lưới tư vấn viên để được hỗ trợ sử dụng dịch vụ tư vấn về nhân sự, tài chính, sản xuất, bán hàng, thị trường, quản trị nội bộ và các nội dung khác liên quan tới hoạt động sản xuất - kinh doanh của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (không bao gồm tư vấn về thủ tục hành chính, pháp lý theo quy định của pháp luật chuyên ngành).

Điều 9. Chính sách hỗ trợ nhân rộng mô hình hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động hiệu quả (quy định chi tiết Điều 20 Luật Hợp tác xã)

1. Đối tượng

a) Các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động hiệu quả theo tiêu chí được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có nhu cầu học tập kinh nghiệm từ các mô hình hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động hiệu quả.

2. Nội dung hỗ trợ

a) Ưu tiên hỗ trợ, đầu tư để củng cố, hoàn thiện các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động hiệu quả;

b) Nội dung hỗ trợ các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có nhu cầu học tập từ các mô hình hiệu quả: tổ chức chức hội nghị, hội thảo phổ biến kinh nghiệm; tham quan, khảo sát; tư vấn, xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh.

Điều 10. Chính sách hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (quy định chi tiết Điều 24 Luật Hợp tác xã)

1. Đối tượng hỗ trợ

- a) Các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có nhu cầu;
- b) Các cơ quan quản lý nhà nước, các hội, đoàn thể được giao nhiệm vụ liên quan đến kinh tế tập thể;
- c) Các tổ chức, cá nhân liên quan đến cung cấp dịch vụ tư vấn, hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Nội dung hỗ trợ

- a) Tư vấn giải pháp chuyên đổi số đối với quy trình kinh doanh, quy trình quản trị, quy trình sản xuất, quy trình công nghệ và chuyển đổi mô hình kinh doanh;
- b) Thuê, mua các giải pháp chuyên đổi số để tự động hóa, nâng cao hiệu quả quy trình kinh doanh, quy trình quản trị, quy trình sản xuất, quy trình công nghệ trong cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và chuyển đổi mô hình kinh doanh;
- c) Tư vấn xác lập quyền sở hữu trí tuệ; tư vấn quản lý và phát triển các sản phẩm, dịch vụ được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; tư vấn chuyển giao công nghệ;
- d) Nhà nước phát triển một số phần mềm, ứng dụng phục vụ cho sản xuất, kinh doanh để các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã dùng chung và không thu tiền.
- đ) Xây dựng trang thông tin điện tử cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và kết nối với Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã.

Điều 11. Chính sách hỗ trợ tiếp cận và nghiên cứu thị trường (quy định chi tiết Điều 25 Luật Hợp tác xã)

1. Đối tượng hỗ trợ

- a) Các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có nhu cầu;
- b) Các cơ quan quản lý nhà nước, các hội, đoàn thể được giao nhiệm vụ liên quan đến kinh tế tập thể;
- c) Các tổ chức, cá nhân liên quan đến hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Nội dung hỗ trợ

a) Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được cung cấp thông tin về pháp lý, kinh tế; khảo sát và nghiên cứu thị trường; thông tin dự báo, cảnh báo các biện pháp phòng vệ thương mại áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam trên Cổng thông tin quốc gia về hợp tác xã và các trang thông tin điện tử của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Hỗ trợ kinh phí tham gia các hội chợ, triển lãm, diễn đàn trong và ngoài nước;

c) Hỗ trợ xây dựng chứng nhận chất lượng, xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa, truy xuất nguồn gốc;

d) Hỗ trợ chi phí thuê địa điểm và vận hành các điểm giới thiệu, bán sản phẩm tại các địa phương

Điều 12. Chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị (quy định chi tiết Điều 26 Luật Hợp tác xã)

1. Đối tượng hỗ trợ: Các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong tất cả các ngành, lĩnh vực.

2. Nội dung hỗ trợ

a) Hỗ trợ đầu tư phát triển một số kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nhằm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu: Trạm xử lý rác thải, nước thải, xe thu góp rác; trạm xử lý, cung cấp nước sạch; trụ sở hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét chuyển giao có thời hạn một số công trình kết cấu hạ tầng của Nhà nước phục vụ lợi ích chung của cộng đồng cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn để quản lý, vận hành, duy tu, bảo dưỡng theo quy định của pháp luật.

c) Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét chuyển giao có thời hạn một số công trình công cộng và cơ sở hạ tầng khác cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã để làm trụ sở, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.

d) Hỗ trợ kinh phí đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng hình thành chuỗi sản xuất, cung cấp dịch vụ chế biến và tiêu thụ sản phẩm của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã: Nhà kho, nhà xưởng và máy móc phân loại, sơ chế, chế biến và đóng gói sản phẩm.

Điều 13. Chính sách hỗ trợ tư vấn tài chính và đánh giá rủi ro (quy định chi tiết Điều 27 Luật Hợp tác xã)

1. Đối tượng hỗ trợ

a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có nhu cầu;

b) Các tổ chức đại diện, hệ thống Liên minh Hợp tác xã Việt Nam.

2. Nội dung hỗ trợ

a) Hỗ trợ kinh phí thuê tổ chức kiểm toán độc lập trong trường hợp hợp tác xã nhỏ và siêu nhỏ có nhu cầu Nhà nước hỗ trợ với kinh phí hỗ trợ từ 03 tỷ đồng trở lên.

b) Nhà nước hỗ trợ kinh phí cho tổ chức đại diện, hệ thống Liên minh Hợp tác xã Việt Nam trong việc thực hiện đánh giá rủi ro, tư vấn tài chính; tư vấn kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thông qua đề án, chương trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt phù hợp với cấp quản lý ngân sách.

Điều 14. Chính sách hỗ trợ hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp (quy định chi tiết Điều 28 Luật Hợp tác xã)

1. Đối tượng hỗ trợ: Các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp

2. Nội dung hỗ trợ

Ngoài việc được hưởng chính sách hỗ trợ khác, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong lĩnh vực nông nghiệp còn được hưởng các hỗ trợ sau:

a) Hỗ trợ vốn, giống, máy móc, trang thiết bị ứng dụng khoa học và công nghệ khi tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chuyển đổi sang sản xuất bền vững, nông nghiệp hữu cơ, thích ứng với biến đổi khí hậu theo các đề án, chương trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt phù hợp với cấp quản lý ngân sách;

b) Hỗ trợ chi phí xây dựng kết cấu hạ tầng vùng nguyên liệu khi tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất hoặc thuê đất, đất có mặt nước của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân để hình thành vùng nguyên liệu sản xuất nông nghiệp tập trung:

- Xây dựng công trình thủy lợi, giao thông nội đồng trong lĩnh vực trồng trọt, lâm nghiệp, bao gồm: Cống, trạm bơm, giếng, đường ống dẫn nước, đập dâng, kênh, bể chứa nước, công trình trên kênh và bờ bao các loại, hệ thống cấp nước đầu mối phục vụ tưới tiết kiệm; đường trục chính giao thông nội đồng, đường ranh can-lừa, đường lâm nghiệp; san phẳng mặt ruộng.

- Xây dựng công trình kết cấu hạ tầng vùng nuôi trồng thủy, hải sản bao gồm: hệ thống cấp thoát nước đầu mối (ao, bể chứa, cống, kênh, đường ống cấp, tiêu nước, trạm bơm), đê bao, kè, đường giao thông, công trình xử lý nước thải chung đối với vùng nuôi trồng thủy sản; hệ thống phao tiêu, đèn báo ranh rới khu vực nuôi, hệ thống neo lồng bè; nâng cấp và phát triển lồng bè nuôi trồng hải sản tập trung của hợp tác xã nông nghiệp trên biển.

Điều 15. Mức hỗ trợ và nguồn vốn thực hiện các chính sách hỗ trợ

1. Mức hỗ trợ: Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện các chính sách hỗ trợ. Mức hỗ trợ cụ thể cho từng chính sách được phê duyệt và điều chỉnh theo từng thời kỳ.

2. Nguồn vốn thực hiện chính sách

a) Nguồn vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ:

- Nguồn vốn chi thường xuyên thực hiện chính sách hỗ trợ quy định tại Điều 6, 7, 8, 9, điểm a, b và c khoản 2 Điều 10, Điều 11, 13 và điểm a khoản 2 Điều 14 Nghị định này.

- Nguồn vốn chi đầu tư phát triển thực hiện chính sách hỗ trợ quy định tại điểm c, d Khoản 2 Điều 10, Điều 12, 14 Nghị định này.

b) Nguồn vốn từ miễn, giảm thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất, tiền sử dụng đất và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

c) Nguồn vốn tín dụng ưu đãi theo quy định của pháp luật.

d) Nguồn huy động, tài trợ hợp pháp từ cá nhân, tổ chức trong nước và nước ngoài.

đ) Nguồn vốn hợp pháp từ các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 16. Quy trình đề xuất nhu cầu hỗ trợ

1. Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi Hồ sơ đề xuất nhu cầu hỗ trợ tới Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính.

2. Hồ sơ đề xuất nhu cầu hỗ trợ bao gồm:

a) Đề xuất nhu cầu hỗ trợ theo mẫu quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Các tài liệu, hồ sơ liên quan chứng minh sự phù hợp các tiêu chí, điều kiện thụ hưởng theo từng nội dung đề xuất hỗ trợ (nếu có).

3. Phương thức nộp hồ sơ:

a) Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử;

b) Trường hợp tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nộp hồ sơ qua môi trường điện tử, việc tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính thực hiện theo quy định tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử (hoặc các văn bản sửa đổi, bổ sung nếu có).

4. Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, thực hiện hỗ trợ cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi có khả năng và nguồn lực hỗ trợ. Trường hợp không có điều kiện trực tiếp hỗ trợ, trước ngày 30 tháng 6 hằng năm Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp nhu cầu của các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn, gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp chung, làm căn cứ để cơ quan có thẩm quyền xem xét và hỗ trợ.

5. Hồ sơ thanh toán kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 17. Tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ

1. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình tổng thể phát triển kinh tế tập thể phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, khả năng cân đối ngân sách nhà nước trong từng thời kỳ và trình độ phát triển của các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, quy định các nội dung:

a) Chương trình tổng thể phát triển kinh tế tập thể được phê duyệt cho mỗi thời kỳ 05 năm theo thời kỳ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm và kế hoạch đầu tư công trung hạn.

b) Lựa chọn mục tiêu, xác định nội dung hỗ trợ, điều kiện, tiêu chí ưu tiên phù hợp với từng thời kỳ.

c) Định mức hỗ trợ; trách nhiệm bố trí ngân sách các cấp thực hiện theo từng chính sách cụ thể.

2. Cân đối và bố trí kinh phí thành mục chi riêng trong dự toán ngân sách Trung ương trung hạn và hằng năm để hỗ trợ các bộ, ngành và địa phương thực hiện Chương trình tổng thể phát triển kinh tế tập thể.

3. Tài sản là máy móc, trang thiết bị hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được hỗ trợ theo quy định tại Điều 12 và Điều 14 Nghị định này là tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

4. Trong cùng thời điểm, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đang được hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này thì không được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ tương tự được quy định tại các văn bản pháp luật khác.

5. Phương thức thực hiện các dự án hỗ trợ sử dụng vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước như sau:

a) Đối với dự án đầu tư hạ tầng, thiết bị dùng chung cho 02 tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trở lên, dự án có tính chất liên vùng, khu vực do các bộ, cơ quan trung ương, địa phương thực hiện.

b) Đối với dự án đầu tư hạ tầng, thiết bị dùng riêng cho 01 hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, Nhà nước hỗ trợ cho hợp tác xã thông qua địa phương xây dựng, mua sắm, bàn giao cho hợp tác xã.

6. Cơ chế quản lý sau đầu tư đối với công trình, tài sản hình thành từ nguồn ngân sách nhà nước như sau:

a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tự trang trải chi phí cho vận hành, bảo dưỡng hạ tầng, thiết bị sau khi được chuyển giao. Khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể, phá sản thì tài sản chung không chia được hình thành từ khoản hỗ trợ của Nhà nước quy định tại khoản 3 Điều này được thực hiện theo quy định tại Điều 101, 102 Luật Hợp tác xã và Điều 21 Nghị định này.

b) Đối với dự án hỗ trợ hạ tầng, thiết bị dùng chung cho 02 hợp tác xã trở lên, dự án liên vùng do cấp quyết định đầu tư dự án xem xét giao, ủy quyền quản lý theo quy định của pháp luật liên quan.

Chương III

TÀI SẢN, TÀI CHÍNH CỦA HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ

Điều 18. Điều kiện thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần tham gia doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (quy định chi tiết Điều 81, 82 Luật Hợp tác xã)

Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần tham gia doanh nghiệp nhằm mục tiêu hỗ trợ hoạt động, liên kết, tiêu thụ, sử dụng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Ngành nghề sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp được thành lập, góp vốn, mua cổ phần đúng với ngành nghề hoạt động sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

2. Có quy chế quản lý nguồn vốn thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần tham gia doanh nghiệp được Đại hội thành viên thông qua phù hợp với quy định của Luật Hợp tác xã và pháp luật có liên quan;

3. Có quy chế quản lý, sử dụng nguồn thu nhập thu được từ doanh nghiệp được thành lập, góp vốn, mua cổ phần được Đại hội thành viên thông qua, trong đó nêu rõ tỷ lệ trích lập quỹ chung không chia từ nguồn thu nhập này phù hợp với quy định của Luật Hợp tác xã và pháp luật có liên quan.

Điều 19. Hoạt động cho vay nội bộ trong hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (quy định chi tiết Điều 83 Luật Hợp tác xã)

1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện hoạt động cho vay nội bộ khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tổ chức theo tổ chức quản trị đầy đủ, trong đó Chủ tịch Hội đồng quản trị không đồng thời là Giám đốc (Tổng giám đốc) và số lượng thành viên Ban kiểm soát tối thiểu từ 03 thành viên trở lên;

b) Nguồn vốn cho vay nội bộ bao gồm: Lợi nhuận sản xuất kinh doanh và vốn điều lệ bằng tiền, nhưng tối đa bằng 50% (năm mươi phần trăm) số vốn điều lệ bằng tiền này. Vốn điều lệ bằng tiền bằng tổng số vốn điều lệ thực có trừ đi (-) số vốn điều lệ đã sử dụng để đầu tư tài sản cố định và các tài sản lưu động khác được xác định tại thời điểm cuối năm và được ghi rõ tại báo cáo tài chính năm của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

c) Các điều kiện quy định tại điểm c và d khoản 2 Điều 83 Luật Hợp tác xã.

2. Mức cho vay tối đa đối với một thành viên áp dụng trong từng thời kỳ do Đại hội thành viên quyết định, nhưng tối đa bằng 5% (năm phần trăm) số vốn điều lệ bằng tiền của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được sử dụng để hoạt động cho vay nội bộ.

3. Hội đồng quản trị xem xét, thoả thuận thời hạn cho vay với thành viên theo mục đích vay vốn và khả năng trả nợ của thành viên, nhưng thời hạn không quá 12 tháng.

4. Lãi suất cho vay thành viên do Hội đồng quản trị quyết định nhưng không vượt quá trần lãi suất cho vay thương mại cùng loại, cùng thời điểm và cùng kỳ hạn của Ngân hàng chính sách xã hội trên địa bàn nơi hợp tác xã đóng trụ sở chính.

Lãi suất áp dụng đối với khoản nợ vay quá hạn tối đa bằng 150% (một trăm năm mươi phần trăm) lãi suất cho vay ghi trong hợp đồng cho vay nội bộ.

5. Hội đồng quản trị và thành viên vay vốn thoả thuận kỳ hạn trả nợ gốc và lãi tiền vay theo tháng, quý, mùa vụ hoặc trả nợ gốc và lãi tiền vay một lần khi đến hạn, trên cơ sở mục đích vay vốn và khả năng thu nhập của thành viên.

6. Việc cho thành viên vay vốn có bảo đảm bằng tài sản hoặc không phải bảo đảm bằng tài sản và biện pháp xử lý tài sản bảo đảm tiền vay để thu hồi nợ do Đại hội thành viên quyết định, phù hợp với quy định của pháp luật dân sự.

Biện pháp xử lý tài sản bảo đảm tiền vay để thu hồi nợ (nếu có) phải được ghi vào hợp đồng cho vay nội bộ.

7. Trường hợp thành viên vay vốn không có khả năng trả nợ gốc và lãi tiền vay đúng hạn, thì gửi giấy đề nghị điều chỉnh kỳ hạn trả nợ hoặc gia hạn nợ cho Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị xem xét cho điều chỉnh hoặc gia hạn nợ với thời hạn tối đa bằng 12 tháng tính từ thời điểm kết thúc thời hạn cho vay.

8. Trường hợp khoản vay không được gia hạn nợ, thì Hội đồng quản trị chuyển số dư khoản vay đó sang nợ quá hạn và áp dụng lãi suất nợ vay quá hạn như đã thoả thuận trong hợp đồng cho vay nội bộ; đồng thời hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được tiến hành các biện pháp xử lý tài sản bảo đảm tiền vay để thu hồi nợ

theo thỏa thuận tại hợp đồng cho vay nội bộ.

9. Kết thúc năm tài chính, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải trích tối thiểu 50% (năm mươi phần trăm) số tiền chênh lệch giữa thu lãi cho vay và chi phí thực tế của hoạt động cho vay nội bộ để lập Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng làm nguồn xử lý những khoản cho vay bị thất thoát do nguyên nhân khách quan như: thiên tai, dịch bệnh đối với cây trồng, vật nuôi; người vay vốn không có khả năng trả nợ do ốm đau, bệnh tật, chết, mất tích mà không có người thừa kế; các nguyên nhân khách quan khác.

Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải có quy chế quản lý và sử dụng Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng được Đại hội thành viên thông qua.

10. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện việc hạch toán, kế toán hoạt động cho vay nội bộ, quản lý tiền mặt theo quy định của pháp luật về kế toán đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do Bộ Tài chính quy định.

11. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tạm ngừng, chấm dứt hoạt động cho vay nội bộ trong các trường hợp sau:

a) Khi có nợ quá hạn vượt quá 5% (năm phần trăm) tổng dư nợ, thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải tạm ngừng cho vay nội bộ để có biện pháp thu hồi nợ vay quá hạn. Khi tỷ lệ nợ quá hạn dưới 5% (năm phần trăm) thì tiếp tục hoạt động cho vay nội bộ;

b) Trong quá trình thực hiện cho vay nội bộ, nếu hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không đáp ứng được các điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải tạm ngừng cho vay nội bộ cho đến khi đáp ứng đủ các điều kiện mới được tiếp tục hoạt động;

c) Sau thời hạn 01 năm, kể từ ngày tạm ngừng cho vay nội bộ mà hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không đáp ứng đủ các điều kiện, thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải chấm dứt hoạt động cho vay nội bộ.

12. Kết thúc năm tài chính, Hội đồng quản trị xem xét, quyết định sử dụng Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng để xử lý những khoản nợ vay mà thành viên không có khả năng trả được do các nguyên nhân khách quan theo quy chế quản lý và sử dụng Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng.

13. Đối với những khoản cho vay không đúng quy định của Nghị định này bị thất thoát vốn, thì thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng giám đốc), nhân viên cho vay và những người khác có liên quan phải chịu trách nhiệm đền bù toàn bộ số nợ vay gốc và lãi tiền vay mà thành viên không trả được theo quy định của Điều lệ. Nếu không đền bù được, thì thành viên Hội đồng quản trị và những người có liên quan đến khoản cho vay bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Giao dịch nội bộ và thu nhập từ giao dịch nội bộ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (quy định chi tiết Điều 85 Luật Hợp tác xã)

1. Giao dịch nội bộ và thu nhập từ giao dịch nội bộ trong hoạt động cung ứng sản phẩm, vật tư đầu vào phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, xây dựng của thành viên chính thức, được xác định như sau:

a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tự tổ chức sản xuất hoặc mua từ thị trường bên ngoài các sản phẩm, vật tư đầu vào để cung ứng cho thành viên chính thức trực tiếp sản xuất theo định hướng chung của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

b) Doanh thu từ giao dịch nội bộ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong hoạt động cung ứng các sản phẩm, vật tư đầu vào thuộc quy định tại điểm a khoản này được tính bằng: khối lượng (hoặc số lượng) sản phẩm, vật tư đã cung ứng cho thành viên chính thức nhân (x) với giá nội bộ từng loại sản phẩm, vật tư do Hội đồng quản trị quyết định..

c) Thu nhập từ giao dịch nội bộ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong hoạt động cung ứng các sản phẩm, vật tư thuộc quy định tại điểm a khoản này được tính bằng: Doanh thu từ giao dịch nội bộ quy định tại điểm b khoản này trừ đi (-) chi phí thực hiện các hoạt động cung ứng sản phẩm, vật tư đầu vào phục vụ sản xuất của thành viên chính thức trong năm tài chính theo quy định của pháp luật.

2. Giao dịch nội bộ và thu nhập từ giao dịch nội bộ trong hoạt động cung ứng các dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, xây dựng của thành viên chính thức, được xác định như sau:

a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trực tiếp tổ chức hoặc thuê từ thị trường bên ngoài các hoạt động dịch vụ phục vụ sản xuất của thành viên chính thức theo định hướng của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

b) Doanh thu từ giao dịch nội bộ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong hoạt động cung ứng các dịch vụ tại điểm a khoản này cho thành viên chính thức được tính bằng: khối lượng các dịch vụ nhân (x) với giá nội bộ từng dịch vụ do Hội đồng quản trị quyết định.

c) Thu nhập từ giao dịch nội bộ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong cung ứng dịch vụ phục vụ sản xuất của thành viên chính thức được tính bằng: Doanh thu từ giao dịch nội bộ quy định tại điểm b khoản này trừ đi (-) chi phí thực hiện các hoạt động dịch vụ đã cung cấp cho thành viên chính thức trong năm tài chính theo quy định của pháp luật.

3. Giao dịch nội bộ và thu nhập từ giao dịch nội bộ trong hoạt động tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp, xây dựng do thành viên chính thức trực tiếp sản xuất ra được xác định như sau:

a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã mua sản phẩm của thành viên chính thức trực tiếp sản xuất ra để tiêu thụ ngay hoặc bảo quản, đóng gói, sơ chế, chế biến rồi tiêu thụ trên thị trường.

b) Doanh số chi phí từ giao dịch nội bộ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong hoạt động tiêu thụ sản phẩm do thành viên chính thức trực tiếp làm ra được tính bằng: khối lượng các sản phẩm của thành viên chính thức sản xuất ra được hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã mua nhân (x) với giá nội bộ từng sản phẩm do Đại hội thành viên quyết định hàng năm.

c) Doanh thu từ giao dịch nội bộ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong hoạt động tiêu thụ sản phẩm do thành viên chính thức trực tiếp làm ra được tính bằng: Khối lượng các sản phẩm thu mua từ thành viên đã được bán ngay hoặc được bảo quản, đóng gói, sơ chế, chế biến rồi bán ra thị trường nhân (x) với giá bán từng sản phẩm ra thị trường.

d) Thu nhập từ giao dịch nội bộ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong tiêu thụ sản phẩm cho thành viên chính thức được tính bằng: Doanh thu từ giao dịch nội bộ quy định tại điểm c khoản này trừ đi (-) doanh số chi phí từ giao dịch nội bộ quy định tại điểm b khoản này và các chi phí quản lý, chi phí bán hàng, bảo quản, đóng gói, sơ chế, chế biến sản phẩm đã thực hiện trong năm tài chính theo quy định của pháp luật.

4. Giao dịch nội bộ và thu nhập từ giao dịch nội bộ trong hoạt động bảo trợ tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp, xây dựng giữa thành viên chính thức với đơn vị tiêu thụ được xác định như sau:

a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bảo trợ cho thành viên chính thức với đơn vị thu mua nhằm tiêu thụ sản phẩm do thành viên chính thức trực tiếp làm ra thông qua xúc tiến hợp đồng giữa thành viên chính thức và đơn vị thu mua sản phẩm. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành viên chính thức trả phí cho dịch vụ bảo trợ tiêu thụ sản phẩm của mình.

b) Doanh thu từ giao dịch nội bộ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong hoạt động bảo trợ tiêu thụ sản phẩm của thành viên chính thức được tính bằng: khối lượng các sản phẩm được bảo trợ tiêu thụ nhân (x) với đơn giá phí nội bộ cho bảo trợ tiêu thụ 01 đơn vị sản phẩm do Đại hội thành viên quyết định hàng năm.

c) Thu nhập từ giao dịch nội bộ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã từ hoạt động bảo trợ tiêu thụ sản phẩm cho thành viên chính thức được tính bằng: doanh thu từ giao dịch nội bộ quy định tại điểm b khoản này trừ đi (-) chi phí thực hiện hoạt động bảo trợ thực hiện trong năm tài chính theo quy định của pháp luật.

5. Giao dịch nội bộ và thu nhập từ giao dịch nội bộ trong hoạt động trực tiếp sản xuất tạo sản phẩm, dịch vụ tiêu dùng phục vụ nhu cầu đời sống của thành viên chính thức của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được xác định như sau:

a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tổ chức hoạt động trực tiếp sản xuất các sản phẩm, dịch vụ tiêu dùng phục vụ nhu cầu đời sống của thành viên chính thức và gia đình.

b) Doanh thu từ giao dịch nội bộ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong hoạt động trực tiếp sản xuất các sản phẩm, dịch vụ tiêu dùng phục vụ nhu cầu đời sống của thành viên chính thức và gia đình được tính bằng: khối lượng các sản phẩm, dịch vụ mà hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã làm ra và bán cho thành viên chính thức và gia đình tiêu dùng nhân (x) với giá nội bộ do Hội đồng quản trị quyết định.

c) Thu nhập từ giao dịch nội bộ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong hoạt động trực tiếp sản xuất tạo sản phẩm, dịch vụ tiêu dùng phục vụ nhu cầu đời sống của thành viên chính thức và gia đình được tính bằng: doanh thu từ giao dịch nội bộ quy định tại điểm b khoản này trừ đi (-) các chi phí vật chất, tiền công, tiền lương của những thành viên chính thức đã tham gia sản xuất và chi phí bán các sản phẩm này trong năm tài chính theo quy định của pháp luật.

6. Giao dịch nội bộ và thu nhập từ giao dịch nội bộ trong hoạt động cho vay nội bộ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được xác định như sau:

a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tổ chức hoạt động cho vay nội bộ để hỗ trợ trang trải chi phí sản xuất, kinh doanh và đời sống của thành viên chính thức.

b) Doanh thu từ giao dịch nội bộ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong hoạt động cho vay nội bộ được tính bằng: Tổng thu từ việc trả lãi của thành viên theo lãi suất nội bộ do Đại hội thành viên quyết định hàng năm trong năm tài chính theo quy định của pháp luật.

c) Thu nhập từ giao dịch nội bộ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã từ hoạt động cho vay nội bộ được tính bằng doanh thu từ giao dịch nội bộ quy định tại điểm b khoản này trừ đi (-) chi phí thực hiện hoạt động cho vay trong năm tài chính theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Xử lý quỹ chung không chia, tài sản chung không chia theo nguồn hình thành khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể, phá sản (*quy định chi tiết Điều 99, 101 Luật Hợp tác xã*)

1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã rà soát, thống kê toàn bộ quỹ chung không chia, tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã quy định tại Điều 84, khoản 2 Điều 85 Luật Hợp tác xã theo nguồn hình thành.

2. Đại hội thành viên hợp thống nhất và thông qua Nghị quyết về việc xử lý quỹ chung không chia, tài sản chung không chia với một số nội dung chủ yếu sau:

a) Tên quỹ chung không chia; tên, loại tài sản chung không chia;

b) Năm hình thành;

c) Giá trị quỹ chung không chia, giá trị tài sản chung không chia lúc hình thành theo nguồn hình thành và tỷ lệ đóng góp theo nguồn hình thành;

d) Giá trị hiện tại của quỹ chung không chia, tài sản chung không chia theo nguồn hình thành (giá trị còn lại sau khi tính khấu hao tài sản);

đ) Nội dung khác (nếu cần thiết).

Những nội dung không đủ thông tin theo yêu cầu, cần ghi rõ lý do.

3. Thực hiện thanh lý, chuyển nhượng tài sản chung không chia quy định tại điểm b, d, e khoản 2 Điều 88 Luật Hợp tác xã nếu Điều lệ hợp tác xã, Điều lệ liên hiệp hợp tác, thỏa thuận của cá nhân, tổ chức tặng, cho, tài trợ hợp pháp không có quy định khác. Tiền thanh lý, chuyển nhượng các tài sản này sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định thì được chuyển vào quỹ chung không chia và ghi nhận theo nguồn hình thành.

4. Đối với quỹ chung không chia có nguồn hình thành từ hỗ trợ của Nhà nước thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bàn giao cho cơ quan có thẩm quyền để chuyển vào ngân sách nhà nước cùng cấp.

5. Tài sản chung không chia quy định tại điểm a khoản 2 Điều 88 Luật Hợp tác xã được xử lý theo quy định của pháp luật về đất đai.

6. Tài sản chung không chia quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 88 Luật Hợp tác xã được xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

7. Đối với tài sản chung không chia quy định tại điểm c khoản 2 Điều 88 Luật Hợp tác xã (*tài sản do Nhà nước hỗ trợ một phần hoặc toàn bộ được quy định là tài sản chung không chia*), hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bàn giao cho cơ quan có thẩm quyền để chuyển nhượng, thanh lý theo quy định của pháp luật về định giá. Tiền thu được từ chuyển nhượng, thanh lý này được trả lại cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phần giá trị tương ứng theo tỷ lệ nguồn hình thành tài sản ban đầu, phần giá trị tương ứng tỷ lệ của Nhà nước đã hỗ trợ chuyển vào ngân sách nhà nước cùng cấp.

8. Hồ sơ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bàn giao quỹ chung không chia, tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cho cơ quan có thẩm quyền đã thực hiện hoạt động hỗ trợ, gồm:

a) Nghị quyết của Đại hội thành viên về việc bàn giao quỹ chung không chia, tài sản chung không chia.

b) Các hồ sơ, giấy tờ của quỹ chung không chia, tài sản chung không chia chứng minh nguồn gốc hình thành của quỹ chung không chia, tài sản chung không chia.

9. Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã như sau:

a) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong vòng 3 ngày làm việc, có ý kiến bằng văn bản yêu cầu hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bổ sung hồ sơ.

b) Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, tiến hành thành lập Hội đồng tiếp nhận bàn giao quỹ chung không chia, tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Thành phần Hội đồng tiếp nhận bàn giao do cơ quan có thẩm quyền thành lập quyết định.

c) Việc thực hiện tiếp nhận quỹ chung không chia, tài sản chung không chia được bàn giao từ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện trong vòng 120 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

d) Công bố công khai thông tin tiếp nhận quỹ chung không chia, tài sản chung không chia được bàn giao từ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên trang thông tin điện tử của cơ quan tiếp nhận và Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã.

đ) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày công bố, nếu không có khiếu nại, vướng mắc thì thực hiện việc thu hồi quỹ chung không chia, tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

e) Ra quyết định về việc tiếp nhận quỹ chung không chia, tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; quyết định về việc bàn giao quỹ chung không chia, tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Chương IV

TỔ HỢP TÁC

Điều 22. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 77/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2019 về tổ hợp tác

1. Sửa đổi Điều 5 như sau:

“1. Tổ hợp tác có các quyền theo quy định tại điểm a, b, c, d, đ và g khoản 3 Điều 107 Luật Hợp tác xã.

2. Tổ hợp tác được xem xét hưởng các chính sách hỗ trợ của Nhà nước về phát triển tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 18 Luật Hợp tác xã và khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 5 Nghị định này.”.

2. Sửa đổi Điều 6 như sau:

“1. Tổ hợp tác có các nghĩa vụ theo quy định tại điểm a, b, c khoản 4 Điều 107 Luật Hợp tác xã.

2. Thực hiện việc công khai thông tin sổ ghi chép về việc đóng góp của thành viên và các thông tin khác theo quy định của hợp đồng hợp tác.”.

4. Sửa đổi khoản 3 Điều 15 như sau:

“3. Đối với các tài sản hình thành từ nguồn hỗ trợ, ưu đãi của Nhà nước hoặc được tài trợ, tặng, cho hợp pháp bởi cá nhân, tổ chức khác mà theo yêu cầu của Nhà nước hoặc bên tài trợ, tặng, cho, tổ hợp tác không có quyền định đoạt phần tài sản này, thì khi chấm dứt hoạt động, tổ hợp tác thực hiện như sau:

a) Bàn giao các tài sản hình thành từ nguồn hỗ trợ, ưu đãi của Nhà nước cho cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật và phải được ghi vào hợp đồng hợp tác, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

b) Các tài sản được tài trợ, tặng, cho hợp pháp bởi cá nhân, tổ chức khác được xử lý theo thỏa thuận giữa cá nhân, tổ chức tài trợ, tặng, cho với tổ hợp tác và phải được ghi vào hợp đồng hợp tác.”.

3. Sửa đổi Điều 24 như sau:

“1. Phần đóng góp của một thành viên tổ hợp tác gồm phần vốn góp theo quy định tại khoản 12 Điều 4 Luật Hợp tác xã và mức độ góp sức lao động theo quy định tại khoản 10 Điều 4 Luật Hợp tác xã của thành viên đó đã đóng góp hoặc cam kết đóng góp vào tổ hợp tác.

2. Việc xác định phần vốn góp và mức độ góp sức lao động của thành viên tổ hợp tác góp vào tổ hợp tác do các thành viên tổ hợp tác tự thỏa thuận hoặc do bên thứ ba xác định theo sự ủy quyền của một trăm phần trăm (100%) tổng số thành viên tổ hợp tác.

3. Trường hợp thành viên tổ hợp tác cam kết đóng góp không góp đủ và không đúng hạn phần đóng góp đã cam kết thì xử lý theo quy định từ Điều 351 đến Điều 364 của Bộ luật Dân sự.”

Điều 23. Bãi bỏ một số điều khoản của Nghị định 77/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2019 về tổ hợp tác

Bãi bỏ các điều, khoản sau: khoản 1 và khoản 3 Điều 3, Điều 4, khoản 6 Điều 29.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 24. Trách nhiệm của các bộ, ngành, cơ quan thuộc Chính phủ

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình tổng thể phát triển kinh tế tập thể để thực hiện chính sách hỗ trợ, ưu đãi được quy định tại Nghị định này.

b) Chủ trì tổng hợp nhu cầu, phối hợp với Bộ Tài chính đề xuất phương án phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện các chính sách hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Nghị định này và Luật Ngân sách nhà nước.

c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính cân đối, bố trí vốn trung hạn và hàng năm thực hiện các dự án đầu tư công tại các chính sách hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Nghị định này và Luật Đầu tư công.

d) Xây dựng, quản lý và vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã.

2. Bộ Tài chính:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư cân đối, bố trí vốn sự nghiệp hằng năm nguồn ngân sách trung ương thực hiện các chính sách hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Nghị định này và Luật Ngân sách nhà nước.

b) Hướng dẫn cơ chế sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; kinh phí quản lý các hoạt động hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định tại Nghị định này.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ quyền hạn của mình:

a) Căn cứ vào khả năng cân đối nguồn lực, xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hằng năm và trung hạn thuộc ngành, lĩnh vực quản lý theo quy định tại Luật Hợp tác xã và Nghị định này, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính tổng hợp chung vào dự toán ngân sách hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hằng năm và trung hạn;

c) Chủ động bố trí dự toán ngân sách nhà nước được giao hằng năm và trung hạn để thực hiện hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

d) Cung cấp, cập nhật thông tin về hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và thực hiện kết nối, liên thông và chia sẻ thông tin với Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã theo quy định tại khoản 5 Điều 113 Luật Hợp tác xã;

đ) Định kỳ trước ngày 15 tháng 12 hằng năm, gửi báo cáo về Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính về tình hình triển khai nội dung, đề án, chương trình, kế hoạch hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 25. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Ban hành hoặc trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành chương trình phát triển kinh tế tập thể theo đặc thù của địa phương, không trái với quy định của Luật Hợp tác xã, Nghị định này; cơ chế bố trí vốn và cân đối bố trí vốn thực hiện các chính sách hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn.

2. Cung cấp, cập nhật thông tin về hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thực hiện công khai thông tin hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên trang thông tin điện tử của địa phương, kết nối, liên thông và chia sẻ thông tin với Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã theo quy định tại khoản 5 Điều 113 Luật Hợp tác xã;

3. Định kỳ trước ngày 15 tháng 12 hằng năm, gửi báo cáo về Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính về tình hình triển khai nội dung, đề án, chương trình, kế hoạch hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 26. Hiệu lực thi hành và quy định chuyển tiếp

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

2. Các Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã năm 2012, Nghị định số 107/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã năm 2012 chấm dứt hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

3. Các quy định về đánh giá hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tại Chương 3 Thông tư số 01/2019/TT-BKHĐT ngày 19 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về Hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã tiếp tục được thực hiện cho đến khi hết thời gian áp dụng chính sách hoặc có văn bản thay thế, bãi bỏ.

Điều 27. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan tổ chức thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTN (3b).